



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2022)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Nội dung công bố thông tin:
 1. Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2022 ;
 2. Giải trình lợi nhuận Quý 2 năm 2022;
 3. Giải trình lợi nhuận 6 tháng năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BTH

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT 



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		5,763,615,307,231	5,157,580,357,593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108,359,221,421	100,709,440,846
1. Tiền	111	V.01	108,359,221,421	100,709,440,846
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,974,844,687,819	2,788,899,645,636
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,986,033,881,636	2,790,324,736,914
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(11,189,193,817)	(1,425,091,278)
III. Các khoản phải thu	130		502,682,872,153	473,659,608,987
1. Phải thu của khách hàng	131		530,760,508,115	511,540,527,377
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	431,414,370,514	433,035,591,473
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		99,346,137,601	78,504,935,904
2. Trả trước cho người bán	132		8,555,665,379	10,901,345,599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	38,314,707,145	29,122,291,478
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(74,948,008,486)	(77,904,555,467)
IV. Hàng tồn kho	140		5,610,002,325	5,726,286,976
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,610,002,325	5,726,286,976
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185,508,257,868	233,832,348,650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	185,107,527,868	233,539,104,141
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		113,744,595,645	121,425,312,125
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		71,362,932,223	112,113,792,016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	14,844,509
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		400,730,000	278,400,000
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,986,610,265,645	1,554,753,026,498
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		562,982,575,502	492,386,255,279
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,423,627,690,143	1,062,366,771,219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,169,219,543,599	1,208,950,006,193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,393,763,542	13,447,768,228
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13,393,763,542	13,447,768,228
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,393,763,542	5,447,768,228
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		536,882,932,131	533,418,114,174

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	302,240,383,148	304,640,105,159
- Nguyên giá	222		585,670,559,149	572,794,852,543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(283,430,176,001)	(268,154,747,384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	170,877,342,362	174,152,686,551
- Nguyên giá	228		246,863,039,463	246,863,039,463
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(75,985,697,101)	(72,710,352,912)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	63,765,206,621	54,625,322,464
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	75,198,152,550	75,947,710,110
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(20,859,720,711)	(20,110,163,151)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		525,433,461,925	568,381,997,416
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	535,746,600,000	577,603,646,900
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(11,663,138,075)	(10,571,649,484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,311,233,451	17,754,416,265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18,311,233,451	17,754,416,265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		6,932,834,850,830	6,366,530,363,786
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		5,178,558,606,759	4,588,596,018,880
I. Nợ ngắn hạn	310		5,151,431,669,722	4,557,294,858,809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		347,073,409,661	269,023,503,483
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		332,197,263,728	235,993,896,192
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	14,876,145,933	33,029,607,291
3. Người mua trả tiền trước	313		12,908,829,385	16,262,162,171
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	50,058,990,082	51,878,437,156
5. Phải trả người lao động	315		136,923,381,947	169,755,418,912
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	45,034,190,594	41,271,790,734
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		119,344,534,243	110,161,861,301
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		133,797,319,565	69,807,790,293
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,306,291,014,245	3,829,133,894,759
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,838,103,910,486	1,813,357,963,764
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2,106,723,076,654	1,667,815,980,362
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		361,464,027,105	347,959,950,633
II. Nợ dài hạn	330		27,126,937,037	31,301,160,071
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,959,962,100	1,969,797,680
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		14,915,763,462	19,080,150,916
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		10,251,211,475	10,251,211,475
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,754,276,244,071	1,777,934,344,906
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,754,276,244,071	1,777,934,344,906
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,108,967,960,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,672,919,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		148,801,899,875	78,394,147,149
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91,840,862,029	91,840,862,029
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		266,992,602,651	361,058,456,212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,932,834,850,830	6,366,530,363,786
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		27,241,378,634	24,897,472,269
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		518,271,119,652	544,104,010,092
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			48,176.02	460,223.39
- Đô la Úc (AUD)			340.00	340.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			15,767.79	18,541.29
- Bảng Anh			208.12	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		799,728,318,374	779,122,796,453	1,591,087,118,107	1,564,219,539,867
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,722,932,582	2,248,212,111	4,824,474,087	4,655,598,915
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	19,386,729,834	19,760,986,663	36,866,090,935	35,663,533,303
4. Thu nhập khác	13		280,482,589	3,159,449,620	452,923,924	3,476,041,983
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		610,723,960,084	564,395,190,040	1,201,370,724,392	1,174,400,007,596
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,350,059,959	1,411,508,641	2,881,603,158	2,920,561,100
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	9,600,683,753	2,514,890,910	10,775,052,385	3,539,959,568
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	109,810,965,542	104,364,326,931	239,062,476,341	224,297,659,745
9. Chi phí khác	24		16,197,250	255,815,444	29,561,381	769,515,144
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		90,616,596,791	131,349,712,881	179,111,189,396	202,087,010,915
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	16,756,323,688	25,379,377,707	34,660,086,158	39,003,472,222
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73,860,273,103	105,970,335,174	144,451,103,238	163,083,538,693
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC


HU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG


NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	981,427,703,010	936,195,012,990	1,942,775,198,593	1,849,875,843,148
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		964,590,314,042	852,573,469,280	1,879,169,434,815	1,713,986,300,916
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		45,191,663,685	49,078,158,728	88,351,710,500	82,781,794,646
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		28,354,274,717	(34,543,384,982)	24,745,946,722	(53,107,747,586)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	283,234,494,916	237,841,311,666	546,517,177,952	452,224,700,521
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		327,589,045,444	255,949,202,366	617,113,498,175	470,568,227,978
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		44,354,550,528	18,107,890,700	70,596,320,223	18,343,527,457
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		698,193,208,094	698,353,701,324	1,396,258,020,641	1,397,651,142,627
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		101,535,110,280	80,769,095,129	194,829,097,466	166,568,397,240
Trong đó:	04.01		-	-		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	65,282,237,039	44,845,958,840	126,965,049,328	87,455,130,138
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	36,252,873,241	35,923,136,289	67,864,048,138	79,113,267,102
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		799,728,318,374	779,122,796,453	1,591,087,118,107	1,564,219,539,867
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		374,962,217,194	377,556,650,430	692,229,530,890	735,664,063,462
Trong đó:	11.01		-	-		
- Tổng chi bồi thường	11.1		374,962,217,194	377,636,425,957	692,245,921,240	735,766,369,731
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	79,775,527	16,390,350	102,306,269
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		77,488,180,480	71,496,054,695	136,513,511,600	170,387,627,649
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		129,896,634,901	(164,175,718,190)	438,907,096,292	269,170,417,772
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		111,888,674,484	(138,499,938,703)	361,260,918,924	243,327,398,491
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	315,481,997,131	280,384,816,248	633,362,196,658	591,119,455,094
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		6,821,929,323	6,457,024,256	13,504,076,472	13,261,998,675
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	288,420,033,630	277,553,349,536	554,504,451,262	570,018,553,827
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		56,321,129,072	45,473,739,779	110,866,518,603	107,976,149,445
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		232,098,904,558	232,079,609,757	443,637,932,659	462,042,404,382
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		610,723,960,084	564,395,190,040	1,201,370,724,392	1,174,400,007,596
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		189,004,358,290	214,727,606,413	389,716,393,715	389,819,532,271
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,722,932,582	2,248,212,111	4,824,474,087	4,655,598,915
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,350,059,959	1,411,508,641	2,881,603,158	2,920,561,100
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		1,372,872,623	836,703,470	1,942,870,929	1,735,037,815
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	19,386,729,834	19,760,986,663	36,866,090,935	35,663,533,303
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	9,600,683,753	2,514,890,910	10,775,052,385	3,539,959,568
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		9,786,046,081	17,246,095,753	26,091,038,550	32,123,573,735
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	109,810,965,542	104,364,326,931	239,062,476,341	224,297,659,745

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		90,352,311,452	128,446,078,705	178,687,826,853	199,380,484,076
23. Thu nhập khác	31		280,482,589	3,159,449,620	452,923,924	3,476,041,983
24. Chi phí khác	32		16,197,250	255,815,444	29,561,381	769,515,144
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264,285,339	2,903,634,176	423,362,543	2,706,526,839
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		90,616,596,791	131,349,712,881	179,111,189,396	202,087,010,915
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	16,756,323,688	25,379,377,707	34,660,086,158	39,003,472,222
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73,860,273,103	105,970,335,174	144,451,103,238	163,083,538,693
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG


NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,712,160,168,927	1,621,029,252,158
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,136,137,883,666)	(1,071,199,754,193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(311,246,995,741)	(270,439,319,605)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(38,706,308,765)	(23,225,353,228)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	154,663,897,463	165,241,762,994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(196,895,919,236)	(317,080,487,686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	183,836,958,982	104,326,100,440
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22,510,007,576)	(13,405,703,763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(610,000,000,000)	(661,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	506,147,902,178	534,015,687,900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50,000,000,000)	(30,114,370,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79,174,152,283	100,466,201,446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97,187,953,115)	(70,036,284,417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78,985,650,920)	(16,502,515,485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(78,985,650,920)	(16,502,515,485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7,663,354,947	17,787,300,538
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100,709,440,846	109,760,765,028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13,574,372)	(29,097,466)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	108,359,221,421	127,518,968,100

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

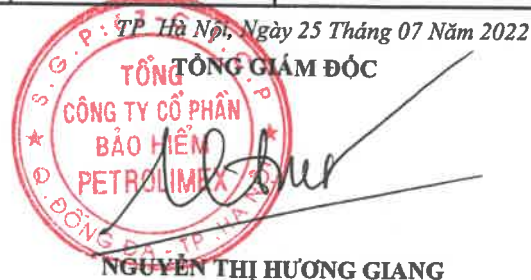


VƯƠNG QUỐC HƯNG

S.G.P.: TP Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 THÁNG NĂM 2022****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC15/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 1.108.967.960.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 62 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2022
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính

được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thông kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2022. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng

tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	108,359,221,421	100,709,440,846
+ Tiền Việt Nam	6,611,878,817	11,064,987,542
+ Ngoại tệ	6,611,878,817	11,064,987,542
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	101,714,499,575	87,125,453,304
+ Tiền Việt Nam	100,180,240,989	76,225,142,409
+ Ngoại tệ	1,534,258,586	10,900,310,895
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyên	32,843,029	2,519,000,000
+ Tiền Việt Nam	32,843,029	2,519,000,000
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2,974,844,687,819	2,788,899,645,636
Cổ phiếu được niêm yết	58,033,881,636	60,009,736,914
Cổ phiếu chưa được niêm yết	58,033,881,636	60,009,736,914
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2,928,000,000,000	2,730,315,000,000
Trái phiếu	2,928,000,000,000	2,730,315,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11,189,193,817)	(1,425,091,278)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu của khách hàng	502,682,872,153	473,659,608,987
- Trả trước cho người bán	530,760,508,115	511,540,527,377
- Các khoản phải thu khác	8,555,665,379	10,901,345,599
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	38,314,707,145	29,122,291,478
	(74,948,008,486)	(77,904,555,467)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	185,107,527,868	233,539,104,142
- Số dư đầu kỳ	121,425,312,126	164,385,173,613

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	103,185,802,123	213,639,076,975
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(110,866,518,603)	(256,598,938,462)
- Số dư cuối kỳ	113,744,595,645	121,425,312,126
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71,362,932,223	112,113,792,016

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	5,610,002,325	5,726,286,976
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,610,002,325	5,726,286,976
	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,986,610,265,645	1,554,753,026,498
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	562,982,575,502	492,386,255,279
	1,423,627,690,143	1,062,366,771,219

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ bảo hiểm	13,393,763,542	13,447,768,228
- Ký quỹ, ký cược khác	8,000,000,000	8,000,000,000
	5,393,763,542	5,447,768,228

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD/CB dở dang	63,765,206,621	54,625,322,464

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư công ty con	525,433,461,925	568,381,997,416
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	89,042,075,000	95,899,121,900
- Đầu tư dài hạn khác	370,000,000,000	320,000,000,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	78,054,525,000	163,054,525,000
	(11,663,138,075)	(10,571,649,484)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuê nhà	18,311,233,451	17,754,416,265
- Chi phí trả trước khác	15,559,210,313	14,015,925,960
	2,752,023,138	3,738,490,305

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	431,414,370,514	433,035,591,473
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	257,273,581,303	226,241,617,153
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	42,740,220,344	44,034,186,770
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	131,400,568,867	162,759,787,550

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	332,197,263,728	235,993,896,192
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	41,677,273,642	29,337,226,757
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	15,882,047,715	13,916,557,346
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	274,637,942,371	192,740,112,089

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	192,203,317,684	186,775,965,123
- Số dư đầu kỳ	119,344,534,243	110,161,861,302
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	110,161,861,302	124,344,978,561
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	136,147,722,270	218,982,804,794
- Số dư cuối kỳ	(126,965,049,328)	(233,165,922,053)
(2). Người mua trả tiền trước	119,344,534,244	110,161,861,302
(3). Doanh thu chưa thực hiện	12,908,829,385	16,262,162,171
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,915,763,462	19,080,150,916
- Tài sản thừa chờ giải quyết	45,034,190,594	41,271,790,734
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	6,626,347,423	5,416,468,491
- Bảo hiểm y tế	409,877,206	221,489,071
- Bảo hiểm thất nghiệp	104,606,728	90,270,975
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24,025,559	25,543,650
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-
	37,869,333,678	35,518,018,547

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,108,967,960,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	137,672,919,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	619,871,209,038	628,498,857,859
Chi phí cán bộ nhân viên	271,313,369,786	236,888,428,495
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	11,260,285,226	14,344,112,719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,057,700,292	22,691,352,748
Thuế, phí và lệ phí	6,519,862,166	6,407,524,488
Chi phí dự phòng	-	5,909,224,017
Chi phí đóng góp các Quỹ	8,608,579,591	6,757,536,720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276,886,903,872	305,348,709,171
Chi phí bằng tiền khác	26,224,508,105	30,151,969,501

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

10/01/2023

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	26,692,655,256	114,107,904,269	111,009,318,347	29,791,241,178
I.1	Thuế VAT	26,692,655,256	114,107,904,269	111,009,318,347	29,791,241,178
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	20,802,546,295	34,660,086,158	38,706,308,765	16,756,323,688
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-366,119,949	387,512,976	347,189,988	-325,796,961
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-366,119,949	387,512,976	347,189,988	-325,796,961
VI	Thuế thu nhập cá nhân	4,361,232,957	16,729,018,123	17,468,031,775	3,622,219,305
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	3,927,168,285	14,409,332,750	16,041,955,925	2,294,545,110
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	404,140,457	1,156,663,306	1,326,569,020	234,234,743
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	10,824,215	1,077,802,530	36,115,070	1,052,511,675
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	19,100,000	85,219,537	63,391,760	40,927,777
VII	Các loại thuế khác	388,122,597	750,505,241	923,624,966	215,002,872
VII.1	Thuế nhà thầu	333,956,246	647,214,279	820,334,004	160,836,521
VII.2	Thuế môn bài	0	88,000,000	88,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,166,351	15,290,962	15,290,962	54,166,351
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	51,878,437,156	166,635,026,767	168,454,473,841	50,058,990,082

NGƯỜI LẬP



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiết	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình									
Số dư đầu năm	11	348,363,292,609	42,128,456,928	113,228,820,049	64,948,309,735	4,125,973,222	572,794,852,543	246,863,039,463	819,657,892,006
Số tăng trong năm	13	1,241,628,184	34,950,000	2,845,133,181	9,274,102,727	-	13,395,814,092	-	13,395,814,092
- Mua sắm mới	131		34,950,000	2,845,133,181	4,884,102,727	-	7,764,185,908	-	7,764,185,908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	1,241,628,184			4,390,000,000	-	5,631,628,184	-	5,631,628,184
- Điều động nội bộ công ty	134								
- Tăng khác	135								
Số giảm trong năm	14	42,115,000	58,590,200	419,402,286	-	-	520,107,486	-	520,107,486
- Chuyển sang BDS đầu tư	141								
- Thanh lý, nhượng bán	142								
- Điều động nội bộ công ty	144		58,590,200	419,402,286			477,992,486		477,992,486
- Giảm khác	145	42,115,000							
Số dư cuối năm	15	349,562,805,793	42,104,816,728	115,654,550,944	74,224,412,462	4,125,973,222	585,670,559,149	246,863,039,463	832,533,598,612
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	97,478,623,629	32,563,528,020	80,651,366,570	53,597,927,207	3,863,301,958	268,154,747,384	72,710,352,912	340,865,100,296
Số tăng trong năm	18	5,698,122,962	2,871,730,324	4,581,505,058	2,554,519,076	54,069,423	15,759,946,843	3,275,344,189	19,035,291,032
- Khấu hao trong năm	181	5,698,122,962	2,871,730,324	4,581,505,058	2,554,519,076	54,069,423	15,759,946,843	3,275,344,189	19,035,291,032
- Điều động nội bộ công ty	183								
- Tăng khác	184								
Số giảm trong năm	19	2,411,250	61,277,702	419,402,286	1,426,988	-	484,518,226	-	484,518,226
- Chuyển sang BDS đầu tư	191								
- Thanh lý, nhượng bán	192								
- Điều động nội bộ công ty	194		58,590,200	419,402,286			477,992,486		477,992,486
- Giảm khác	195	2,411,250							
Số dư cuối năm	20	103,174,335,341	35,373,980,642	84,813,469,342	56,151,019,295	3,917,371,381	283,430,176,001	75,985,697,101	359,415,873,102
Giá trị còn lại của TSCĐ	21								
- Tại ngày đầu năm	22	250,884,668,980	9,564,928,908	32,577,453,479	11,350,382,528	262,671,264	304,640,105,159	174,152,686,551	478,792,791,710
- Tại ngày cuối năm	23	246,388,470,452	6,730,836,086	30,841,081,602	18,071,393,167	208,601,841	302,240,383,448	170,877,342,362	473,117,725,510

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022

TỔNG TÀI SẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢO HIỂM

PETROLIMEX

ĐOÀN ĐÀ - P. L. KH. H.

NGUYỄN THỊ HUƠNG GIANG

CHU CÔNG NGUYỄN

VƯƠNG QUỐC HUNG

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	2,106,723,076,654	1,423,627,690,144	683,095,386,510	1,667,815,980,362	1,062,366,771,220	605,449,209,141
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,996,438,038,839	1,388,604,639,438	607,833,399,401	1,562,653,534,039	1,031,740,078,620	530,913,455,419
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	110,285,037,815	35,023,050,706	75,261,987,109	105,162,446,322	30,626,692,600	74,535,753,723
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,838,103,910,487	562,982,575,501	1,275,121,334,985	1,813,357,963,765	492,386,255,279	1,320,971,708,486
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,667,815,980,362	1,062,366,771,220	605,449,209,141	1,523,370,174,575	931,547,852,281	591,822,322,295
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	438,907,096,292	361,260,918,924	77,646,177,368	144,445,805,786	130,818,918,940	13,626,886,847
3. Số dư cuối năm	2,106,723,076,654	1,423,627,690,144	683,095,386,510	1,667,815,980,362	1,062,366,771,220	605,449,209,141

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,813,357,963,765	492,386,255,279	1,320,971,708,486	1,961,230,799,882	469,191,841,283	1,492,038,958,599
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	24,745,946,722	70,596,320,223	(45,850,373,500)	(147,872,836,118)	23,194,413,996	(171,067,250,113)
3. Số dư cuối năm	1,838,103,910,487	562,982,575,501	1,275,121,334,985	1,813,357,963,765	492,386,255,279	1,320,971,708,486

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	347,959,950,633	323,114,699,391
- Số trích lập thêm trong năm	13,504,076,471	24,845,251,241
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	361,464,027,104	347,959,950,632

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC





CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2021	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	73,130,304,924	74,238,923,847	-	-	85,715,839,587	1,479,725,947,874
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước					5,263,842,225	17,601,938,182	-	-	352,038,763,632	352,038,763,632
- Giảm khác										
Tại ngày 31/12/2021	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	78,394,147,149	91,840,862,029	-	-	76,696,147,007	76,696,147,007
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác	221,790,230,000				70,407,752,726				144,451,103,238	144,451,103,238
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Tại ngày 30/06/2022	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	148,801,899,875	91,840,862,029	-	-	238,516,956,799	460,307,186,799
									266,992,602,651	1,754,276,244,071

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYỄN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GÓC	PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIÁM PHÍ BHG	HOÀN, GIÁM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIÁM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	157,263,864,081	5,882,125,199	11,779,250,080	1,872,724,266	204,821	39,931,945	149,533,742,058
2	BH tài sản và thiệt hại	182,635,315,799	44,530,619,725	155,892,221,131	3,402,273,147	446,686,659	5,811,861,415	73,236,616,002
3	BH hàng hóa vận chuyển	239,333,475,494	13,437,505,654	74,929,343,291	912,499,632	13,353,304	230,262,807	177,146,047,728
4	BH hàng không	61,724,614,582	6,225,947,030	66,622,784,692	-	321,880	163,995,000	1,491,450,040
5	BH xe cơ giới	756,677,605,105	1,048,012,933	142,910,550	834,180,592	-	-	756,748,526,896
6	BH cháy nổ	308,175,627,088	12,713,082,933	214,647,101,817	4,716,261,704	71,099,978	7,467,773,892	108,922,020,414
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	153,491,548,012	4,379,834,146	96,341,088,454	3,115,558,966	596,600,875	2,531,978,887	60,350,112,750
8	BH trách nhiệm chung	34,692,184,975	970,879,205	13,434,326,799	40,152,014	-	429,724,693	22,618,310,060
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	68,850,000	291,971,192	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	360,821,192
	Tổng cộng	1,894,063,085,136	89,479,978,017	633,789,026,814	14,893,650,321	1,128,267,517	16,675,528,639	1,350,407,647,140

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYỄN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HUNG

PP: Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

STT	CHỈ TIÊU	BỒI THƯỜNG GỐC	BỒI THƯỜNG NHẬN TBH	THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH	THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3	THU GIÁM CHI BT BHG	THU GIÁM CHI BT NHẬN TÁI	BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	79,264,490,406	7,948,777,401	2,331,970,658	-	-	-	84,881,297,149
2	BH tài sản và thiệt hại	120,142,805,409	33,217,386,314	95,881,945,460	-	-	-	57,478,246,263
3	BH hàng hóa vận chuyển	6,843,731,469	2,203,446,908	1,295,711,340	16,390,350	-	-	7,735,076,687
4	BH hàng không	19,613,525	1,847,296,793	1,782,503,691	-	-	-	84,406,627
5	BH xe cơ giới	351,324,030,107	4,318,975	-	-	-	-	351,328,349,082
6	BH cháy nổ	12,457,758,272	2,223,552,106	5,571,582,310	-	-	-	9,109,728,068
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	70,241,022,601	1,042,811,155	29,550,419,101	-	-	-	41,733,414,655
8	BH trách nhiệm chung	3,430,277,031	-	99,379,040	-	-	-	3,330,897,991
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	34,602,768	-	-	-	-	34,602,768
	Tổng cộng	643,723,728,820	48,522,192,420	136,513,511,600	16,390,350	-	-	555,716,019,290

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

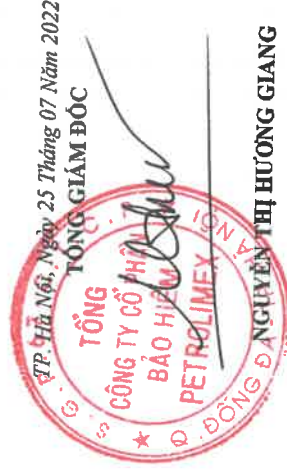
MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHẢN BÓ		
		BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tài BH	BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tài BH	BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tài BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	12,170,970,750	638,871,136	5,165,444,530	24,536,270,482	730,251,349	5,357,807,759	29,143,242,779	564,374,322	4,118,077,672
02	BH tài sản và thiệt hại	4,371,432,528	14,250,471,698	65,990,666,060	5,778,014,165	13,141,117,940	67,808,628,407	6,210,064,352	13,028,307,864	74,400,363,292
03	BH hàng hóa vận chuyển	2,291,602,843	4,048,536,209	23,209,621,125	2,266,379,540	3,487,041,476	20,003,888,212	1,121,621,104	1,953,069,445	8,399,077,649
04	BH hàng không	-	-	-	-	17,260,148	30,279	-	17,260,148	30,279
05	BH xe cơ giới	47,454,825,556	236,060,558	31,402,521	44,366,633,498	149,271,130	15,701,261	45,236,500,701	150,782,788	15,701,261
06	BH cháy nổ	13,607,865,487	2,114,720,828	28,252,427,976	12,389,864,243	1,978,489,100	19,578,163,588	12,313,887,970	1,893,872,157	18,278,505,373
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	697,651,195	564,257,933	11,976,428,276	744,110,996	684,038,636	12,653,824,872	743,583,441	674,173,982	12,329,373,168
08	BH trách nhiệm chung	512,274,075	202,842,598	1,521,731,782	437,024,954	144,315,923	1,541,620,980	473,647,647	203,771,920	1,798,021,579
09	BH tin dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	13,770,000	9,648,729	-	8,731,367	7,703,657	-	8,731,367	7,703,657	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	81,120,392,434	22,065,409,689	136,147,722,270	90,527,029,244	20,339,489,359	126,965,049,328	95,251,279,360	18,493,316,285	119,344,534,244

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HUNG



**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex xin giải trình việc biến động kinh doanh 6 tháng năm 2022 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	6 THÁNG 2022	6 THÁNG 2021	So Sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	1,633,230,607,053	1,608,014,714,068	101.6%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,591,087,118,107	1,564,219,539,867	101.7%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4,824,474,087	4,655,598,915	103.6%
Doanh thu hoạt động tài chính	36,866,090,935	35,663,533,303	103.4%
Thu nhập khác	452,923,924	3,476,041,983	13.0%
Chi phí	1,454,119,417,657	1,405,927,703,153	103.4%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,201,370,724,392	1,174,400,007,596	102.3%
Giá vốn bất động sản đầu tư	2,881,603,158	2,920,561,100	98.7%
Chi phí hoạt động tài chính	10,775,052,385	3,539,959,568	304.4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	239,062,476,341	224,297,659,745	106.6%
Chi phí khác	29,561,381	769,515,144	3.8%
Lợi nhuận trước thuế	179,111,189,396	202,087,010,915	88.6%
Lợi nhuận sau thuế	144,451,103,238	163,083,538,693	88.6%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2022 bằng 88,6% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do Dự phòng phí 6T/2021 được hoàn nhập cao hơn 6T/2022; tỷ lệ bồi thường thuần 6T/2022 tăng thêm so với 6T/2021 do không còn giãn cách xã hội bởi dịch covid .

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý II/2022 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2022	QUÝ II NĂM 2021	So sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	822,118,463,379	804,291,444,847	102.2%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	799,728,318,374	779,122,796,453	102.6%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,722,932,582	2,248,212,111	121.1%
Doanh thu hoạt động tài chính	19,386,729,834	19,760,986,663	98.1%
Thu nhập khác	280,482,589	3,159,449,620	8.9%
Chi phí	731,501,866,588	672,941,731,966	108.7%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	610,723,960,084	564,395,190,040	108.2%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,350,059,959	1,411,508,641	95.6%
Chi phí hoạt động tài chính	9,600,683,753	2,514,890,910	381.8%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	109,810,965,542	104,364,326,931	105.2%
Chi phí khác	16,197,250	255,815,444	6.3%
Lợi nhuận trước thuế	90,616,596,791	131,349,712,881	69.0%
Lợi nhuận sau thuế	73,860,273,103	105,970,335,174	69.7%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2022 bằng 69,7% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do Dự phòng phí Q2/2021 được hoàn nhập cao hơn Q2/2022; tỷ lệ bồi thường thuần 6T/2022 tăng thêm so với 6T/2021 do không còn giãn cách xã hội bởi dịch covid.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
 Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG